

BIỂU PHÍ TRỰC TUYẾN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC THUỘC KHỐI NHBL

(Áp dụng từ ngày 18/04/2025)

Tên phí	Loại tiền	Định kỳ thu	Mức phí	Điều kiện áp dụng
Phí đăng ký & quản lý dịch vụ				
Dịch vụ Internet Banking				
Đăng ký dịch vụ	VND	Từng lần	Miễn phí	
Sửa đổi/bổ sung thông tin đăng ký	VND	Từng lần	50,000	
Duy trì Gói truy vấn	VND	Hàng năm	Không áp dụng	
Duy trì Gói dịch vụ tài chính	VND	Hàng năm	600,000	
Mua thiết bị bảo mật	VND	Từng lần	500,000	
Phí cung cấp chứng từ gắn chữ ký số VIB	VND	Từng lần	2,000	
Dịch vụ SMS Banking				
Đăng ký dịch vụ	VND	Từng lần	Miễn phí	
Sửa đổi/bổ sung thông tin đăng ký	VND	Từng lần	20,000	
Phí dịch vụ SMS Banking_Phí cố định	VND	Hàng tháng	50,000	Trên 1 KH
Phí dịch vụ SMS Banking_Phí vượt số lượng SMS	VND	Hàng tháng	750*số lượng SMS vượt	Từ SMS thứ 76 trong tháng
Phí dịch vụ SMS Banking_Phí cố định	FCY	Hàng tháng	5 FCY/ 500 JPY	Trên 1 KH
Phí dịch vụ SMS Banking_Phí vượt số lượng SMS	FCY	Hàng tháng	0.075 FCY/ 7.5 JPY* số lượng SMS vượt	Từ SMS thứ 76 trong tháng
Dịch vụ thuế điện tử				
Đăng ký dịch vụ	VND	Từng lần	Miễn phí	
Duy trì sử dụng dịch vụ	VND	Từng lần	Miễn phí	
Sửa đổi/bổ sung thông tin đăng ký	VND	Từng lần	50,000	
Hủy dịch vụ	VND	Từng lần	100,000	
Dịch vụ Tài khoản ảo (Virtual Account - VA)				
Đăng ký dịch vụ	VND	Từng lần	1,000,000/ 100 TK	
Sửa đổi/bổ sung thông tin đăng ký tại quầy	VND	Từng lần	500,000	
Duy trì sử dụng dịch vụ	VND	Hàng tháng	500,000/500 GD	
Phí giao dịch tiền về	VND	Từng lần	1,000	
Hủy dịch vụ	VND	Từng lần	1,000,000	
Dịch vụ ERPLink				
Đăng ký dịch vụ	VND	Từng lần	Thỏa thuận	TT 5,000,000
Sửa đổi/bổ sung thông tin đăng ký tại quầy	VND	Từng lần	100,000	
Duy trì sử dụng dịch vụ	VND	Hàng tháng	1,500,000	
Điều chỉnh tính năng dịch vụ	VND	Từng lần	Thỏa thuận	TT 3,000,000
Hủy dịch vụ	VND	Từng lần	1,000,000	
Dịch vụ VIB Business				
Đăng ký dịch vụ	VND	Từng lần	10,000	Miễn phí đến 31/03/2026
Duy trì dịch vụ	VND	Hàng tháng; hoặc Hàng năm	100,000; hoặc 1,200,000	Miễn phí đến 31/03/2026
Thay đổi/bổ sung thông tin người dùng	VND	Từng lần	10,000	Miễn phí đến 31/03/2026
Thay đổi hạn mức giao dịch theo tài khoản/CIF VIB	VND	Từng lần	10,000	Miễn phí đến 31/03/2026
Thay đổi hạn mức giao dịch theo người dùng VIB	VND	Từng lần	10,000	Miễn phí đến 31/03/2026
Chấm dứt dịch vụ VIB Business	VND	Từng lần	10,000	Miễn phí đến 31/03/2026
Chấm dứt dịch vụ của người dùng	VND	Từng lần	10,000	Miễn phí đến 31/03/2026
Dịch vụ Soft POS				
Đăng ký người dùng (theo CIF)	VND	Từng lần	10,000	Miễn phí đến 31/03/2026
Duy trì dịch vụ	VND	Hàng tháng; hoặc Hàng năm	50,000; hoặc 600,000	Miễn phí đến 31/03/2026
Thay đổi/bổ sung thông tin người dùng	VND	Từng lần	10,000	Miễn phí đến 31/03/2026
Chấm dứt dịch vụ	VND	Từng lần	10,000	Miễn phí đến 31/03/2026
Phí dịch vụ chuyển tiền trực tuyến				
Chuyển khoản trong hệ thống				

BIỂU PHÍ TRỰC TUYẾN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC THUỘC KHỐI NHBL

(Áp dụng từ ngày 18/04/2025)

Tên phí		Loại tiền	Định kỳ thu	Mức phí	Điều kiện áp dụng
	Tài khoản VND	VND	Từng lần	Miễn phí	
	Tài khoản ngoại tệ	FCY	Từng lần	Miễn phí	
	Chuyển khoản theo lô trong hệ thống				
	Tài khoản VND	VND	Từng TK	2,000	
	Tài khoản ngoại tệ	FCY	Từng TK	2 USD	
	Chuyển khoản nội địa ngoài hệ thống				
	Chuyển tiền nhanh	VND	Từng lần	10,000	
	Chuyển tiền thường	VND	Theo GD	0.02%	TT 30,000; TĐ 1,000,000
	Tài khoản ngoại tệ	FCY	Theo GD	0.01%	TT 30,000; TĐ 1,000,000
	Chuyển khoản theo lô ngoài hệ thống				
	Tài khoản VND	VND	Từng TK	Theo biểu phí chuyển tiền online ngoài hệ thống	
	Chuyển khoản quốc tế				
	Phí dịch vụ chuyển tiền quốc tế	FCY	Theo GD	Theo mức phí chuyển tiền tại quầy	
	Điện phí	FCY	Từng lần	Theo mức phí chuyển tiền tại quầy	
	Phí ngoài nước	FCY	Từng lần	Theo mức phí chuyển tiền tại quầy	

BIỂU PHÍ TẠI QUẦY DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC THUỘC KHỐI NHBL

(Áp dụng từ ngày 16/06/2025)

Tên phí	Loại tiền	Định kỳ thu	Mức phí	Điều kiện áp dụng
Phí dịch vụ tài khoản				
Số dư tối thiểu				
Tài khoản thanh toán (TKTT)	VND		500,000	
TKTT ngoại tệ	FCY		50 FCY/ 5,000 JPY	
Tài khoản đặc thù VND	VND		0	TK Vốn, TK ký quỹ
Tài khoản đặc thù ngoại tệ	FCY		0	TK Vốn, TK ký quỹ
Phí mở TKTT số chọn 9 số				
Nhóm tài khoản đặc biệt 01	VND	Từng lần	1,000,000,000	
Nhóm tài khoản đặc biệt 02	VND	Từng lần	500,000,000	
Nhóm tài khoản 01	VND	Từng lần	30,000,000	Nêu tại "Lưu ý 2.0"
Nhóm tài khoản 02	VND	Từng lần	15,000,000	Nêu tại "Lưu ý 2.0"
Nhóm tài khoản 03	VND	Từng lần	10,000,000	Nêu tại "Lưu ý 2.0"
Nhóm tài khoản 04	VND	Từng lần	5,000,000	Nêu tại "Lưu ý 2.0"
Nhóm tài khoản 05	VND	Từng lần	Miễn phí	
Phí mở TKTT số chọn 6 số				
Nhóm tài khoản 01 (Loại 1)	VND	Từng lần	1,000,000,000	
Nhóm tài khoản 01 (Loại 2)	VND	Từng lần	200,000,000	
Nhóm tài khoản 01 (Loại 3)	VND	Từng lần	200,000,000	
Nhóm tài khoản 02	VND	Từng lần	30,000,000	Nêu tại "Lưu ý 2.0"
Nhóm tài khoản 03	VND	Từng lần	15,000,000	Nêu tại "Lưu ý 2.0"
Nhóm tài khoản 04	VND	Từng lần	10,000,000	Nêu tại "Lưu ý 2.0"
Phí mở TKTT khác				
Tài khoản đặc thù VND	VND	Từng lần	500,000	TK Vốn, TK ký quỹ
Tài khoản đặc thù ngoại tệ	FCY	Từng lần	50 USD/ EUR	TK Vốn, TK ký quỹ
Quản lý tài khoản				
TKTT VND	VND	Tháng	30,000	SDBQ < 2,000,000
TKTT ngoại tệ	FCY	Tháng	≈3 USD	SDBQ <100 FCY/ 10,000 JPY
Tài khoản đặc thù VND	VND	Tháng	Miễn phí	
Tài khoản đặc thù ngoại tệ	FCY	Tháng	Miễn phí	
Quản lý Gói tài khoản				
Gói tài khoản MSME Reserved	VND	Tháng	0	
Gói tài khoản sBusiness	VND	Tháng	60,000	Đăng ký lại Gói/ Gia hạn Gói và SDBQ TKTT 6 tháng liền trước < 30 trđ
Quản lý tài khoản đồng bằng				
TKTT VND	VND	Tháng	Không áp dụng	
TKTT ngoại tệ	FCY	Tháng	Không áp dụng	
Tài khoản đặc thù VND	VND	Tháng	Không áp dụng	
Tài khoản đặc thù ngoại tệ	FCY	Tháng	Không áp dụng	
Đóng tài khoản				
TKTT VND	VND	Từng lần	100,000	Áp dụng ngày mở ≤12T
TKTT ngoại tệ	FCY	Từng lần	5 USD	Áp dụng ngày mở ≤12T
Tài khoản đặc thù VND	VND	Từng lần	Miễn phí	
Tài khoản đặc thù ngoại tệ	FCY	Từng lần	Miễn phí	
Phong tỏa				
TKTT	VND	Từng lần	100,000	Trên 1 TK
TKTT	FCY	Từng lần	5 FCY/ 500 JPY	Trên 1 TK
TK tiền gửi_mục đích cầm cố/ thế chấp tại TCTD khác	VND	Từng lần	1,000,000	Trên 1 TK
TK Tiền gửi_các mục đích khác (theo yêu cầu của KH/ Bên thứ ba)	VND	Từng lần	200,000	Trên 1 TK
TK tiền gửi	FCY	Từng lần	5 FCY/ 500 JPY	Trên 1 TK
Dịch vụ đối với HĐTG/CCTG				
Thông báo mất HĐTG/CCTG	VND	Từng lần	200,000	Trên 1 HĐTG/CCTG
Thông báo mất HĐTG/CCTG	FCY	Từng lần	10	Trên 1 HĐTG/CCTG
Chuyển quyền sở hữu HDTG	VND	Từng lần	200,000	Trên 1 HĐTG
Phí quản lý iDepo (áp dụng trong trường hợp chuyển nhượng)				

BIỂU PHÍ TẠI QUẦY DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC THUỘC KHỐI NHBL

(Áp dụng từ ngày 16/06/2025)

Tên phí		Loại tiền	Định kỳ thu	Mức phí	Điều kiện áp dụng
	Số ngày nắm giữ ≤ 29 ngày	VND	Từng lần	4.0%/năm	TT 200,000; Nêu tại "Lưu ý 5.0"
	Số ngày nắm giữ từ 30-59 ngày	VND	Từng lần	2.0%/năm	TT 200,000; Nêu tại "Lưu ý 5.0"
	Số ngày nắm giữ từ 60-89 ngày	VND	Từng lần	1.5%/năm	TT 200,000; Nêu tại "Lưu ý 5.0"
	Số ngày nắm giữ từ 90-159 ngày	VND	Từng lần	1.0%/năm	TT 200,000; Nêu tại "Lưu ý 5.0"
	Số ngày nắm giữ ≥ 160 ngày	VND	Từng lần	0%/năm	TT 200,000; Nêu tại "Lưu ý 5.0"
Xác nhận số dư tài khoản					
	Theo mẫu của VIB	VND	Từng bản	2 bản đầu: 80,000; Từ bản thứ 3: 20,000	
	Theo mẫu hợp lệ KH cung cấp	VND	Từng bản	100,000	
Cấp sao kê/số phụ/Giấy báo nợ báo có					
	Cấp định kỳ hàng tháng	VND	Trang	Miễn phí	
	Cấp theo yêu cầu bất thường	VND	Trang	10,000	+1,000/1 bản Báo nợ/báo có/HĐ phí
	Sao kê TKTT theo điện SWIFT tại quầy	VND	Từng lần	Không có dịch vụ	
	Sao kê TKTT theo điện SWIFT qua email	VND	Từng lần	Không có dịch vụ	
Sao lục chứng từ					
	Sao lục chứng từ gốc	VND	Chứng từ	GD≤12T: 5,000; GD>12T/TK đóng: 10,000	TT 50,000; TĐ 100,000
Cung ứng Séc					
	Cấp séc trắng	VND	Quyển	20,000	
	Bảo chi séc	VND	Tờ séc	30,000	
	Báo mất séc/séc không có khả năng TT	VND	Tờ séc	30,000	
Dịch vụ tiền mặt					
Nộp tiền vào TKTT					
	Tài khoản VND	VND	Từng lần	Miễn phí	
	Tài khoản ngoại tệ	FCY	Theo GD	USD: 0.2%; FCY: 0.4%	TT USD: 2; FCY: 4 USD
Rút tiền từ TKTT					
	Tài khoản VND	VND	Theo GD	0.03%	Áp dụng với GD ≥ 0.5 tỷ; TĐ 2 trđ; Nêu tại "Lưu ý 3.0"
	Tài khoản ngoại tệ	FCY	Theo GD	USD: 0.2%; FCY: 0.4%	TT USD: 2; FCY: 4 USD
Dịch vụ thu/chi hộ					
	Thu hộ tại CN/PGD của VIB	VND	Từng lần	2,000	
	Thu chi tại địa điểm của KH và ≤ 10km	VND	Theo GD	0.06%	TT 1,000,000 + phí kiểm đếm
	Thu chi tại địa điểm của KH và ≤ 20km	VND	Theo GD	0.08%	TT 1,000,000 + phí kiểm đếm
	Thu chi tại địa điểm của KH và > 20km	VND	Theo GD	Thỏa thuận	
Dịch vụ kiểm đếm					
	Tại quầy DVKH	VND	Theo GD	0.03%	TT: 20,000 VND; Nêu tại "Lưu ý 4.0"
	Tại địa điểm của KH	VND	Theo GD	0.04%	TT 100,000; TĐ 5,000,000
	Phí kiểm đếm tiền mệnh giá nhỏ	VND	Theo GD	0.03%	TT 20,000 VND; áp dụng GD có TT 300 tờ mệnh giá ≤ 10,000 VND
	Phí kiểm đếm tiền mệnh giá nhỏ	USD	Theo GD	0.15%	TT 2 USD; áp dụng GD có TT 1 tờ mệnh giá ≤ 20 USD

BIỂU PHÍ TẠI QUẦY DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC THUỘC KHỐI NHBL

(Áp dụng từ ngày 16/06/2025)

Tên phí		Loại tiền	Định kỳ thu	Mức phí	Điều kiện áp dụng
	Phí kiểm đếm tiền mệnh giá nhỏ	EUR/AUD	Theo GD	0.40%	TT 4 EUR/AUD; áp dụng GD có TT 1 tờ mệnh giá ≤ 20 EUR/AUD
	Phí kiểm đếm ngoại tệ cũ (100 USD trắng)	USD	Theo GD	0.40%	TT 4 USD
	Dịch vụ đổi tiền				
	Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	VND	Theo GD	Miễn phí	
	Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	FCY	Theo GD	Không có dịch vụ	
	Đổi tiền khác mệnh giá	FCY	Theo GD	2%	TT 2 USD
	Dịch vụ chuyển khoản				
	Chuyển khoản trong hệ thống				
	Tài khoản VND	VND	Theo GD	Miễn phí	
	Tài khoản ngoại tệ	FCY	Theo GD	Miễn phí	
	Chuyển khoản theo lô trong hệ thống				
	Tài khoản VND	VND	Từng TK	3,000	
	Tài khoản ngoại tệ	FCY	Từng TK	0.3 USD	
	Chuyển khoản nội địa ngoài hệ thống				
	Chuyển tiền nhanh	VND	Theo GD	15,000	
	Chuyển tiền thường	VND	Theo GD	0.03%	TT 20,000; TĐ 1,000,000
	Tài khoản ngoại tệ	FCY	Theo GD	0.05%	TT 5 USD; TĐ 50 USD
	Chuyển khoản theo lô ngoài hệ thống				
	Tài khoản VND	VND	Từng TK	Bảng phí chuyển tiền đơn tương ứng	
	Tài khoản ngoại tệ	FCY	Từng TK	Bảng phí chuyển tiền đơn tương ứng	
	Chuyển khoản quốc tế				
	Phí dịch vụ chuyển tiền quốc tế	FCY	Theo GD	0.2%	TT 10 USD; TĐ 300 USD
	Điện phí	USD	Từng lần	10	
	Phí ngoài nước_USD	USD	Từng lần	25	
	Phí ngoài nước_EUR	EUR	Từng lần	30	
	Phí ngoài nước_JPY	JPY	Theo GD	0.8%	TT 4,000 JPY; TĐ 30,000 JPY
	Phí ngoài nước_Ngoại tệ khác	FCY	Từng lần	30 USD	
	Phí phạt chậm bổ sung chứng từ gốc	FCY	Theo GD	N.a	
	Dịch vụ nhận tiền				
	Nhận tiền từ nước ngoài vào TK			Miễn phí	
	Tra soát/hủy/sửa đổi lệnh chuyển và nhận tiền				
	Chuyển tiền cùng hệ thống	VND	Từng lần	15,000	
	Chuyển tiền cùng hệ thống	FCY	Từng lần	6 USD	
	Chuyển tiền nội địa ngoài hệ thống	VND	Từng lần	Lệnh thường:30,000; Lệnh qua VCB: 60,000	
	Chuyển tiền nội địa ngoài hệ thống	FCY	Từng lần	5 USD	
	Nhận/ chuyển tiền quốc tế	FCY	Từng lần	10 USD	+ Phí phát sinh thực tế
	Hoàn trả tiền chuyển đến	FCY	Từng lần	20 USD	
	Đăng ký chuyển khoản định kỳ				
	Đăng ký/thay đổi dịch vụ	VND	Từng lần	200,000	
	Chuyển tiền theo lịch	VND	Từng lần	Bảng phí chuyển tiền trong và ngoài hệ thống	

Lưu ý

Các từ viết tắt: DVKH-Dịch vụ khách hàng; KHTC-Khách hàng tổ chức thuộc Khối Ngân hàng bán lẻ (NHBL); TT-Tối thiểu; TĐ-Tối đa; SDBQ-Số dư bình quân; GD-Giao dịch; NH-Ngân hàng; TK-Tài khoản; HĐTG-Hợp đồng tiền gửi; CCTG-Chứng chỉ tiền gửi; CSH-Chủ sở hữu; T-Tháng.

1.0 KHTC Payroll*: là KH ký hợp đồng Payroll với VIB, được ghi nhận trên hệ thống Core extra_phân hệ Payroll Package và được gắn restrain trên tài khoản với nội dung: "KH là DNSN Payroll_Lưu ý áp dụng chính sách phí của DNSN payroll theo biểu phí".

2.0 A. Điều kiện miễn phí mở TKTT 9 số

Tiêu chí	Thời điểm xét tiêu chí	Nhóm TK 01	Nhóm TK 02	Nhóm TK 03	Nhóm TK 04
SDTG có kỳ hạn	Tại thời điểm mở hoặc ngày cuối tháng T(*)	≥ 30 tỷ VND	≥ 20 tỷ VND	≥ 10 tỷ VND	≥ 2 tỷ VND
SDBQ TKTT	Tháng T-1 hoặc tháng T+1	≥ 3 tỷ VND	≥ 1 tỷ VND	≥ 500 triệu VND	≥ 300 triệu VND

B. Điều kiện miễn phí mở TKTT 6 số

Tiêu chí	Thời điểm xét tiêu chí	Nhóm TK 01	Nhóm TK 02	Nhóm TK 03	Nhóm TK 04
SDTG có kỳ hạn	Tại thời điểm mở hoặc ngày cuối tháng T(*)	-	≥ 30 tỷ VND	≥ 20 tỷ VND	≥ 10 tỷ VND
SDBQ TKTT	Tháng T-1 hoặc tháng T+1	-	≥ 3 tỷ VND	≥ 1 tỷ VND	≥ 500 triệu VND

(*) Tháng T được hiểu là tháng mở TKTT.

- Trường hợp KH không thỏa điều kiện miễn phí tại thời điểm mở TKTT, VIB sẽ thu phí mở TKTT tương ứng theo từng nhóm TK và KH sẽ được hoàn phí trong vòng 10 ngày đầu của tháng T+2 nếu KH thỏa điều kiện trên.
- Cách nhận diện các nhóm TK theo Phụ lục đính kèm.
- Mỗi KH chỉ được mở 1 TK trong nhóm TK 01 đến nhóm TK 04.
- Cơ chế thu phí và gỡ phí tham khảo tại đây.

3.0 Lưu ý về việc thu phí rút tiền mặt từ TKTT VND:

- Tính trên tổng số tiền KH giao dịch/ngày/đơn vị thực hiện giao dịch.
- Miễn phí nếu KH rút tiền giải ngân các khoản vay.
- Miễn phí nếu KH rút tiền trên giao dịch là từ tất toán HĐTG, không bao gồm trường hợp rút tiền mặt mở HĐTG sau đó tất toán/hủy trong ngày.

4.0 Điều kiện thu và miễn phí kiểm đếm tại quầy:

- Các GD nộp tiền mặt vào TKTT có giá trị quy đổi ≤ 1 tỷ đồng, tính trên tổng số tiền KH giao dịch/ ngày/ đơn vị thực hiện giao dịch (không áp dụng tại VIB Châu Đốc).
- Các GD nộp tiền mặt vào TKTT để mở HĐTG, không bao gồm trường hợp nộp tiền mặt mở HĐTG, sau đó tất toán/ hủy trong ngày.
- Các GD nộp tiền mặt vào TKTT để thanh toán nợ vay tại VIB, thanh toán hóa đơn, đổ lương theo hợp đồng payroll.

5.0 Các lưu ý khác:

- Phí chưa bao gồm VAT.
- Phí dịch vụ được thu từng lần ngay khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo loại dịch vụ đó.
- Các khoản phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch.
- Biểu phí này có thể thay đổi tùy theo thỏa thuận và điều chỉnh theo chính sách của VIB trong từng thời kỳ.
- Biểu phí này bao gồm bản tiếng Việt và bản tiếng Anh. Trong trường hợp có sự khác biệt hoặc không thống nhất giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.